

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

Số: 28/2015/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Trà Vinh, ngày 09 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về chính sách hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành
sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
giai đoạn 2015 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa VIII - kỳ họp thứ 18 phê duyệt chính sách hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 458/TTr-SNN-KT ngày 28 tháng 9 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chính sách hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015 - 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Trà Vinh; Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã,

thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các Bộ: NN&PTNT, Tài chính;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- UBNDTTQ tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Sở: TP, XD, GTVT, TT&TT;
- Cục: Thuế, Thống kê TV;
- Kho bạc Nhà nước TV;
- Cty Lương thực TV;
- Báo, Đài PT&TH TV;
- LĐVP;
- Website Chính phủ;
- Các PNC, TT. TH-CB;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phong

QUY ĐỊNH

**Về chính sách hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp
tốt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015 - 2020**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2015/QĐ-UBND
ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung hỗ trợ cụ thể đối với sản xuất, sơ chế các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản chủ lực của tỉnh áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015 - 2020 theo Nghị quyết số 09/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa VIII - kỳ họp thứ 18 phê duyệt chính sách hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015 - 2020.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất, sơ chế (gọi tắt là cơ sở) sản phẩm nông nghiệp, thủy sản an toàn thuộc Danh mục sản phẩm được hỗ trợ quy định tại Điều 4 của Quy định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt bao gồm VietGAP (Vietnamese Good Agricultural Practices) do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và các tiêu chuẩn GAP khác, tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận cho áp dụng (gọi chung là VietGAP).

2. Áp dụng VietGAP là quá trình áp dụng ở một trong hai cấp độ sau:

a) Áp dụng các tiêu chí chủ yếu của VietGAP liên quan đến an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc được cụ thể hóa trong Quy chuẩn kỹ thuật, Quy định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, sơ chế và Quy chuẩn kỹ thuật, Quy định về điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm (gọi chung là Quy chuẩn kỹ thuật);

b) Áp dụng toàn bộ các tiêu chí của VietGAP liên quan đến an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, bảo vệ môi trường và sức khỏe cho người lao động trong sản xuất, sơ chế sản phẩm.

3. Sản phẩm an toàn là sản phẩm nông thủy sản được đánh giá, chứng nhận, công bố là sản phẩm được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật hoặc với VietGAP.

4. Cơ sở sản xuất: Nơi thực hiện các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng sản phẩm nông sản, thủy sản.

5. Cơ sở sơ chế: Nơi xử lý sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, khai thác nhằm tạo ra thực phẩm tươi sống có thể ăn ngay hoặc tạo ra nguyên liệu thực phẩm, bán thành phẩm cho khâu chế biến thực phẩm tiếp theo.

Điều 4. Danh mục sản phẩm được hỗ trợ

- Sản phẩm trồng trọt: Rau, nấm ăn, quả, lúa.
- Sản phẩm chăn nuôi: Heo, bò thịt, dê, gia cầm, thủy cầm.
- Sản phẩm thủy sản: Cá tra, tôm sú, tôm chân trắng, cá lóc, ngêu.

Điều 5. Quy mô cơ sở được hỗ trợ

STT	Hạng mục	Quy mô
1	Trồng rau	Diện tích từ 01 ha trở lên/cơ sở sản xuất
2	Trồng nấm ăn	Sản lượng đạt 07 tấn/năm/cơ sở sản xuất
3	Trồng cây ăn quả	Diện tích từ 20 ha trở lên/cơ sở sản xuất
4	Trồng lúa	Diện tích từ 50 ha trở lên/cơ sở sản xuất
5	Nuôi heo	Quy mô đàn từ 500 con trở lên/cơ sở sản xuất
6	Nuôi bò thịt, dê	Quy mô đàn từ 100 con trở lên/cơ sở sản xuất
7	Nuôi gia cầm, thủy cầm	Quy mô đàn từ 5.000 con trở lên/cơ sở sản xuất
8	Nuôi tôm sú, tôm chân trắng	Diện tích mặt nước ao nuôi từ 5,0 ha trở lên/cơ sở sản xuất
9	Nuôi cá tra, cá lóc	Diện tích mặt nước ao nuôi từ 3,0 ha trở lên/cơ sở sản xuất
10	Nuôi ngêu	Diện tích vùng nuôi từ 50 ha trở lên/cơ sở sản xuất
11	Sơ chế sản phẩm rau	Công suất từ 150 tấn/năm trở lên/cơ sở sơ chế
12	Sơ chế sản phẩm quả	Công suất từ 200 tấn/năm trở lên/cơ sở sơ chế
13	Sơ chế sản phẩm thủy sản	Công suất từ 250 tấn/năm trở lên/cơ sở sơ chế

Điều 6. Điều kiện hỗ trợ

1. Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch nông nghiệp, nông thôn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và các quy hoạch chuyên ngành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc được chấp thuận đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với trường hợp chưa có quy hoạch.

2. Sản phẩm phải thuộc Danh mục quy định tại Điều 4 Quy định này và đáp ứng yêu cầu về Quy mô cơ sở được hỗ trợ quy định tại Điều 5 Quy định này.

3. Sản phẩm phải đăng ký áp dụng VietGAP theo mẫu quy định, có dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Cơ sở có cam kết thực hiện, duy trì việc sản xuất, sơ chế sản phẩm nông sản, thủy sản an toàn kể cả kết thúc hỗ trợ; đồng thời, phải lập hồ sơ về môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Có hợp đồng tiêu thụ hoặc phương án tiêu thụ sản phẩm.

6. Việc hỗ trợ chỉ được thực hiện sau khi sản phẩm của cơ sở được đánh giá, chứng nhận đạt chuẩn VietGAP.

Điều 7. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ một lần 100% kinh phí, nhưng không quá 5.000.000 đồng/cơ sở sản xuất sản phẩm trồng trọt, thủy sản và không quá 9.000.000 đồng/cơ sở sản xuất sản phẩm chăn nuôi để phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí đáp ứng yêu cầu của VietGAP.

2. Hỗ trợ đầu tư, sản xuất:

Hỗ trợ một lần tại chu kỳ sản xuất đầu tiên áp dụng VietGAP, cụ thể:

a) Đối với sản xuất rau, quả, nấm ăn, lúa:

Hỗ trợ 50% kinh phí mua giống tính theo giá thời điểm sản xuất (Đối với các cơ sở đã trồng sẵn cây ăn quả lâu năm thì không hỗ trợ cây giống); Hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư xây dựng, cải tạo kết cấu hạ tầng, bao gồm: trang thiết bị, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống xử lý chất thải phù hợp với yêu cầu của VietGAP. Tổng kinh phí hỗ trợ không quá 75.000.000 đồng/cơ sở sản xuất. Riêng đối với sản xuất rau, quả còn được hỗ trợ thêm 30% kinh phí đầu tư xây dựng nhà lưới, nhà kính phục vụ sản xuất theo công nghệ cao và đáp ứng yêu cầu của VietGAP.

b) Đối với chăn nuôi heo, bò thịt, dê, gia cầm, thủy cầm:

Hỗ trợ 50% kinh phí mua giống tính theo giá thời điểm sản xuất; Hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư cho xây dựng, cải tạo kết cấu hạ tầng, bao gồm: Kho chứa nguyên liệu và thức ăn, kho chứa dụng cụ chăn nuôi, máy móc và trang thiết bị phục vụ chăn nuôi, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống xử lý chất thải, dụng cụ chứa thức ăn, nước uống phù hợp với yêu cầu của VietGAP.

Tổng mức kinh phí hỗ trợ đối với từng đối tượng nuôi như sau:

Không quá 50.000.000 đồng/cơ sở nuôi gia cầm, thủy cầm.

Không quá 200.000.000 đồng/cơ sở nuôi heo, bò thịt.

Không quá 100.000.000 đồng/cơ sở nuôi dê.

c) Đối với nuôi thủy sản:

Hỗ trợ 50% kinh phí mua giống tính theo giá thời điểm sản xuất; Hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư cho xây dựng, cải tạo kết cấu hạ tầng, bao gồm: cải tạo

ao nuôi, kho chứa thức ăn, thuốc thú y, hóa chất phục vụ nuôi, máy móc và trang thiết bị phục vụ nuôi, nhà vệ sinh tự hoại, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống xử lý chất thải phù hợp với yêu cầu của VietGAP.

Tổng mức kinh phí hỗ trợ đối với từng đối tượng nuôi như sau:

Không quá 150.000.000 đồng/cơ sở nuôi tôm sú, tôm chân trắng.

Không quá 200.000.000 đồng/cơ sở nuôi cá tra, cá lóc.

Không quá 120.000.000 đồng/cơ sở nuôi nghêu.

3. Đối với cơ sở sơ chế sản phẩm nông nghiệp, thủy sản:

Hỗ trợ một lần kinh phí mua trang thiết bị sơ chế, bảo quản; xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo GMP, SSOP, HACCAP, ISO 22000,... Tổng kinh phí hỗ trợ không quá 75.000.000 đồng/cơ sở sơ chế.

4. Hỗ trợ một lần 100% kinh phí cho cơ sở sản xuất để thuê tư vấn kỹ thuật, đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, người lao động tại cơ sở sản xuất áp dụng VietGAP, nhưng không quá 40.000.000 đồng/cơ sở sản xuất.

5. Hỗ trợ một lần 100% kinh phí cho cơ sở sản xuất để thuê tổ chức đánh giá, chứng nhận VietGAP lần đầu hoặc cấp lại đối với các cơ sở chưa được hỗ trợ.

6. Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định tại Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

7. Ngoài các hạng mục hỗ trợ nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này, các cơ sở còn được hưởng chính sách hỗ trợ khác theo các quy định hiện hành nhưng không được trùng lặp với nội dung hỗ trợ quy định tại Điều này.

Nội dung, mức đầu tư, hỗ trợ thực hiện theo quy định hiện hành của chương trình, dự án có liên quan và các nguồn kinh phí sự nghiệp khác.

Điều 8. Trình tự, thủ tục đăng ký, xét duyệt áp dụng VietGAP

1. Hồ sơ đăng ký áp dụng VietGAP

a) Cách thức thực hiện: Chủ cơ sở nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

b) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đăng ký áp dụng VietGAP có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã), kèm theo:

+ Dự án hoặc Phương án đầu tư;

+ Hợp đồng tiêu thụ hoặc phương án tiêu thụ sản phẩm;

+ Hồ sơ về môi trường: Chủ cơ sở thực hiện theo quy định của pháp luật (Quyết định phê duyệt: Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc Thông báo chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường).

(Riêng đối với cơ sở là Hợp tác xã, Tổ hợp tác phải bổ sung thêm Giấy đăng ký hỗ trợ thực hiện áp dụng VietGAP (theo mẫu tại Phụ lục kèm theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư) của từng người sản xuất áp dụng VietGAP).

c) Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

2. Xét duyệt hồ sơ đăng ký áp dụng VietGAP

a) Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện:

Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ của cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, thành lập Hội đồng thẩm định (có sự tham gia của các Sở, ngành có liên quan) thực hiện thẩm định tính phù hợp với quy hoạch, tính khả thi của dự án, phương án đầu tư. Căn cứ kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt dự án hoặc phương án đầu tư. Thời gian Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định phê duyệt dự án hoặc phương án đầu tư không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản thông báo đến cơ sở và các bên liên quan biết, phối hợp thực hiện.

b) Chủ cơ sở chỉ được phép triển khai thực hiện dự án, phương án đầu tư sau khi có Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 9. Trình tự, thủ tục đề nghị, xét duyệt hỗ trợ kinh phí áp dụng VietGAP

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí

a) Cách thức thực hiện: Chủ cơ sở nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Thành phần hồ sơ:

- Bản sao (kèm bản chính để đối chiếu) hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận VietGAP đối với từng chủng loại sản phẩm đăng ký sản xuất, sơ chế.

- Giấy đề nghị hỗ trợ kinh phí áp dụng VietGAP có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo hồ sơ đầu tư từng hạng mục và các hóa đơn, chứng từ theo quy định.

c) Số lượng hồ sơ: 02 bộ

2. Xét duyệt hỗ trợ kinh phí

a) Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện:

Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí của chủ cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì thẩm định về các nội dung đầu tư, thẩm tra các hóa đơn, chứng từ theo quy định. Căn cứ kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định hỗ trợ kinh phí cho chủ cơ sở. Thời gian Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định hỗ trợ không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Trong thời gian 07 ngày làm việc, kể từ ngày ký Quyết định hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với Kho bạc nhà nước cấp huyện thực hiện chuyển kinh phí hỗ trợ cho chủ cơ sở.

Trường hợp chủ cơ sở không đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản thông báo đến chủ cơ sở và các bên liên quan biết, phối hợp thực hiện.

Điều 10. Lập, phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ hàng năm

Căn cứ kết quả đăng ký áp dụng VietGAP, chậm nhất đến ngày 30 tháng 7 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp và lập dự toán kinh phí hỗ trợ trên địa bàn huyện gửi Sở Tài chính xem xét, tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, bố trí kinh phí hỗ trợ, chậm nhất vào ngày 15 tháng 9 hàng năm.

Điều 11. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách Trung ương: Hỗ trợ thông qua các dự án, chương trình mục tiêu về áp dụng VietGAP, các dự án, chương trình mục tiêu khác có liên quan, các dự án do Trung ương đầu tư thực hiện có tính chất liên vùng có tỉnh tham gia, kinh phí khuyến nông, kinh phí sự nghiệp khoa học do Trung ương quản lý, đầu tư trên địa bàn tỉnh.

2. Nguồn ngân sách địa phương:

- Kinh phí sự nghiệp khuyến nông bố trí hỗ trợ cho hoạt động tuyên truyền, tập huấn, phát động các chính sách hỗ trợ VietGAP đến các Ban, ngành, đoàn thể, cán bộ quản lý, cơ sở sản xuất, sơ chế có liên quan.

- Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ bố trí hỗ trợ cho hoạt động điều tra, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước mẫu không khí để xác định vùng đủ điều kiện sản xuất áp dụng VietGAP, hoạt động thuê tổ chức đánh giá, chứng nhận VietGAP.

- Kinh phí từ Chương trình mục tiêu quốc gia giải quyết việc làm và dạy nghề bố trí hỗ trợ cho hoạt động thuê tư vấn kỹ thuật, đào tạo, tập huấn

cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, người lao động tại cơ sở sản xuất áp dụng VietGAP.

- Kinh phí từ Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình xây dựng nông thôn mới, vốn đầu tư phát triển bố trí hỗ trợ cho hoạt động đầu tư sản xuất, xây dựng, cải tạo kết cấu hạ tầng cơ sở sản xuất, sơ chế.

- Kinh phí xúc tiến thương mại bố trí hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại cho các cơ sở có sản phẩm đạt chứng nhận VietGAP.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức tập huấn, tuyên truyền hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định này. Theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện chính sách và các vướng mắc, phát sinh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, xác định các vùng có đủ điều kiện sản xuất nông nghiệp, thủy sản theo VietGAP; tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy hoạch các vùng sản xuất tập trung đủ điều kiện áp dụng VietGAP trên địa bàn tỉnh.

c) Hướng dẫn chủ cơ sở lựa chọn các tổ chức tư vấn, đánh giá, chứng nhận cho các cơ sở tham gia áp dụng VietGAP trên địa bàn tỉnh.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất với các Bộ, ngành Trung ương thông qua các chương trình, dự án để hỗ trợ đầu tư kinh phí xây dựng, cải tạo kết cấu hạ tầng vùng có đủ điều kiện sản xuất nông nghiệp, thủy sản tập trung đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn VietGAP; xây dựng các Chương trình, Dự án về áp dụng VietGAP được hỗ trợ từ ngân sách Trung ương.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan căn cứ kế hoạch, dự án hoặc phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, khả năng cân đối ngân sách trên cơ sở các chương trình, dự án được Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, ngân sách địa phương tham mưu, đề xuất bố trí kinh phí phù hợp. Tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bố trí kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định.

b) Thẩm định dự toán báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao dự toán kinh phí hỗ trợ và cấp phát kinh phí theo quy định cho các địa phương, đơn vị có liên quan thực hiện.

c) Hướng dẫn việc lập dự toán, thủ tục thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ đảm bảo đúng quy định, tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng được hưởng lợi chính sách.

d) Kiểm tra, giám sát tình hình thanh quyết toán và thực hiện chính sách hỗ trợ theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan lồng ghép các chương trình, dự án khác có liên quan để đầu tư, hỗ trợ cho các dự án VietGAP trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu độc quyền, nhãn hiệu tập thể đối với các sản phẩm VietGAP; hỗ trợ đổi mới công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản.

b) Ưu tiên bố trí nguồn vốn sự nghiệp khoa học hàng năm để hỗ trợ các hoạt động xây dựng, bảo hộ thương hiệu; sở hữu trí tuệ; thực hiện các đề tài, dự án, mô hình thực nghiệm về áp dụng VietGAP.

5. Sở Công Thương

Căn cứ kế hoạch hàng năm định hướng chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại về phân phối, tiêu thụ sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP và vận động tuyên truyền người tiêu dùng sử dụng sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP. Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo kết cấu hạ tầng cho vùng có đủ điều kiện sản xuất tập trung đáp ứng yêu cầu của VietGAP.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn cơ sở thực hiện thủ tục về môi trường và các nội dung có liên quan đến lĩnh vực quản lý.

7. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

Phối hợp với các Sở ngành, địa phương hỗ trợ hoạt động thuê tư vấn kỹ thuật, đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, người lao động tại cơ sở sản xuất áp dụng VietGAP.

8. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Trà Vinh

Chỉ đạo các Ngân hàng Thương mại trên địa bàn tỉnh ưu tiên bố trí nguồn vốn vay cho các chương trình, dự án sản xuất, sơ chế các sản phẩm VietGAP.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Chịu trách nhiệm chỉ đạo, triển khai phát triển sản xuất, tiêu thụ sản phẩm VietGAP trong nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn quản lý.

b) Xây dựng dự án và đề xuất kinh phí cụ thể về phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm VietGAP trên địa bàn quản lý.

c) Chủ trì thẩm định, xét duyệt đối tượng đăng ký, hỗ trợ kinh phí thực hiện các dự án VietGAP. Lập dự toán kinh phí hỗ trợ hàng năm gửi Sở Tài

chính thẩm định, tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt bố trí kinh phí thực hiện; thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

d) Chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình áp dụng VietGAP của các cơ sở trên địa bàn quản lý.

đ) Định kỳ hàng quý, tổng hợp, báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện chính sách trên địa bàn về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phong



Phụ lục 1

Mẫu Giấy đăng ký áp dụng VietGAP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND ngày tháng năm 2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày.....tháng..... năm.....

GIẤY ĐĂNG KÝ ÁP DỤNG VIETGAP

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn:.....
- Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố:.....

1. Họ, tên chủ cơ sở (hoặc đại diện pháp nhân):
 - Chức vụ (nếu có):.....
 2. Số CMND.....Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....
 3. Địa chỉ thường trú:.....
 4. Địa chỉ đầu tư:.....
 5. Quyết định thành lập hoặc giấy phép kinh doanh (nếu có):.....
 6. Số tài khoản ngân hàng:.....
 7. Mở tại ngân hàng:.....
 8. Đăng ký áp dụng VietGAP:
 - Giai đoạn áp dụng: Sản xuất ☐ Sơ chế ☐ Sản xuất và sơ chế ☐
 - Chung loại sản phẩm:.....
 - Diện tích sản xuất (ha hoặc m²):.....
 - Công suất sơ chế (kg hoặc tấn/năm):.....
 9. Chúng tôi cam kết áp dụng VietGAP trong quá trình:
Sản xuất ☐ Sơ chế ☐ Sản xuất và sơ chế ☐
- Đối với sản phẩm..... và duy trì sản xuất lâu dài sau khi kết thúc nhận hỗ trợ của nhà nước.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố....xem xét, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đầu tư để chúng tôi làm cơ sở triển khai thực hiện để được hỗ trợ theo chính sách.

Xác nhận của UBND
xã/phường/thị trấn
(Ký tên, đóng dấu)

Chủ cơ sở
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Hồ sơ kèm theo:

1. Dự án/Phương án đầu tư.
2. Hợp đồng tiêu thụ hoặc phương án tiêu thụ sản phẩm.
3. Giấy đăng ký hỗ trợ thực hiện áp dụng VietGAP (theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/10/2013) và Bản cam kết của từng người sản xuất áp dụng VietGAP (đối với chủ đầu tư là đại diện cho tổ chức sản xuất theo nhóm: HTX, THT,...).
4. Các hồ sơ về môi trường của cơ sở theo quy định của pháp luật.



Phụ lục 2

Mẫu giấy đề nghị hỗ trợ kinh phí áp dụng VietGAP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND
ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ ÁP DỤNG VIETGAP

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn
- Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố:.....

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày.../.../.... của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Dự án/Phương án sản xuất của Chủ đầu tư áp dụng VietGAP.....

Căn cứ Giấy chứng nhận VietGAP....., ngày.../.../..... Trong đó:

- Chứng nhận: Tổ chức/cá nhân:.....
- Mã số chứng nhận VietGAP:
- Diện tích (sản lượng chứng nhận):.....

Nay tôi liệt kê nội dung đầu tư và kinh phí này đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, hỗ trợ kinh phí theo chính sách. Các nội dung đề nghị hỗ trợ như sau:

I. Liệt kê nội dung hỗ trợ:

Hỗ trợ theo Khoản¹, Điều 7:

- a. Nội dung đầu tư:
- b. Kinh phí đầu tư:.....
- c. Kinh phí đề nghị hỗ trợ:.....

II. Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ:

III. Phụ lục kèm theo:

- Hồ sơ đầu tư theo từng hạng mục và các hóa đơn, chứng từ đầu tư theo quy định.

Tôi cam kết liệt kê đúng từng nội dung và kinh phí đầu tư được hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu làm sai quy định.

Xác nhận của UBND
xã/phường/thị trấn
(Ký tên, đóng dấu)

Chủ cơ sở
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

¹ Liệt kê từng nội dung và kinh phí đầu tư được hỗ trợ theo các khoản 1,2,3,4,5,6 Điều 7 của Quyết định này.



Phụ lục 3

Mẫu Quyết định phê duyệt dự án/phương án đầu tư áp dụng VietGAP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND
ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:...../QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án/phương án đầu tư áp dụng VietGAP

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

- Căn cứ Quyết định số/2015/QĐ-UBND ngày .../ .../ 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành Quy định hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015 – 2020;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện/thành phố.... tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 20....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt dự án/phương án đầu tư áp dụng VietGAP, như sau:

1. Chủ cơ sở:

2. Quyết định thành lập hoặc giấy phép kinh doanh (nếu có):.....

3. Địa điểm đầu tư:.....

4. Đăng ký áp dụng VietGAP:

- Giai đoạn áp dụng: Sản xuất ☐ Sơ chế ☐ Sản xuất và sơ chế ☐

- Chung loại sản phẩm:.....

- Diện tích sản xuất (ha hoặc m²):.....

- Công suất sơ chế (kg hoặc tấn/năm):.....

5. Tổng kinh phí dự kiến đầu tư:.....đồng. Trong đó,
Tổng kinh phí dự kiến đề nghị nhà nước hỗ trợ:.....

Bao gồm các hạng mục ¹

Điều 2.

1. Chủ cơ sở có trách nhiệm triển khai thực hiện theo đúng dự án/phương án đầu tư đã được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này.

2. Giao Ủy ban nhân dân huyện/thành phố/thị xã..... hướng dẫn, tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện dự án; phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hỗ trợ chủ cơ sở triển khai đạt được mục tiêu của dự án.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

-;

-

...

CHỦ TỊCH

¹ Liệt kê từng nội dung và kinh phí đầu tư được hỗ trợ theo các khoản 1,2,3,4,5,6 Điều 7 của Quyết định này



Phụ lục 4

Mẫu Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ áp dụng VietGAP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:...../QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ áp dụng VietGAP

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

- Căn cứ Quyết định số/2015/QĐ-UBND ngày .../ .../ 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành Quy định hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015 – 2020;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố.... tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 20...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt kinh phí hỗ trợ áp dụng VietGAP, như sau:

1. Chủ cơ sở:
 2. Quyết định thành lập hoặc giấy phép kinh doanh (nếu có):.....
 3. Địa điểm đầu tư:.....
 4. Mã chứng nhận VietGAP:
 - Chung loại sản phẩm:.....
 - Diện tích sản xuất (ha hoặc m²):.....
 - Công suất sơ chế (kg hoặc tấn/năm):.....
 5. Tổng kinh phí đầu tư:.....đồng.
 6. Tổng kinh phí hỗ trợ:..... đồng.
- Bao gồm các hạng mục ¹

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

-

-

CHỦ TỊCH

¹ Liệt kê từng nội dung và kinh phí được hỗ trợ theo các khoản 1,2,3,4,5,6 Điều 7 của Quyết định này.





Phụ lục 5

Mẫu Báo cáo Tổng hợp nhu cầu đăng ký hỗ trợ kinh phí áp dụng VietGAP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/ THÀNH PHỐ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:...../BC-UBND

Trà Vinh, ngày tháng năm

BÁO CÁO

Tổng hợp nhu cầu đăng ký hỗ trợ kinh phí áp dụng VietGAP trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố.....
(Tháng/Quý/Năm)

ĐVT: x 1.000đ

STT	Tên cơ sở	Địa điểm đầu tư	Sản phẩm, diện tích sản xuất/công suất sơ chế	Số, ký hiệu Quyết định phê duyệt dự án/Phương án đầu tư	Nội dung hỗ trợ ¹						Tổng cộng
					Khoản 1	Khoản 2	Khoản 3	Khoản 4	Khoản 5	Khoản 6	
1	Cơ sở A										
...											
...											
...	Cơ sở										
		Tổng cộng			...	...	...	...		...	

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;

-

-

CHỦ TỊCH UBND HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ
(Ký tên, đóng dấu)

¹ Liệt kê từng nội dung và kinh phí đầu tư được hỗ trợ theo các khoản 1,2,3,4,5,6 Điều 7 của Quyết định này.

